11/4/2025

1. Tôi không có con trai, tôi chỉ có mỗi đứa con gái.
   * I have no sons, I only have one daughter.

S Vt adj TT S adv\_nhấn mạnh Vt TT

1. Này, cái hộp chẳng chịu mở ra gì cả.
   * Hey, the box just won’t open ( có mở nhưng ko mở được)

Adv2 nhấn mạnh => Adv1 Vi

1. Cô ấy nói cả tiếng Anh và tiếng Pháp, mặc dù không được lưu loát lắm.

Conj

* + She speaks both English and French, although/though she is not very fluent.

S Vt conj TT conj S Vikr bổ chủ

* + Dùng even though khi muốn nhắn mạnh hơn nữa

1. Mày ngồi đấy và cấm nói gì cả, nhớ chưa? – Vâng ạ.
   * Sit down and mustn’t say a word, got it! - Yes.
2. Tôi sẽ đi gọi xe cứu thương.
   * I will call an ambulance
3. Không có cây cầu nào bắc (ngang) qua sông cả.
   * There are no brigdes across the river.

S Vikr BC1=N BC2=Adv= prep + N

1. Người già thường hay đãng trí.
   * The old people are absent-minded very often

S BC = adj adv

1. Quần áo ở cửa hàng này không quá đắt.
   * Clothes in the shop are not too expensive

S <= Tính sau = Prep + N Vikr adv=>Bổ chủ = adj

1. Tôi chả biết gì về đời tư cô ta cả.
   * I know nothing about her personal life

S Vt TT=pron\_bđ adv=prep + N

1. Không ai muốn nghèo cả.

Vikr + BC=adj

* + **No one** wants to be poor

Pron\_bđ Vi <= adv= to V

1. Không phải lúc nào nhà tôi cũng đồng ý với tôi.
   * It’s not very often that my wife agrees with me
2. Giờ tôi không đói lắm, thế nên ta đi ăn trưa lúc 11 giờ.
   * I am not very hungry now, so let’s have lunch at 11
3. Có vài quả trứng ở trong cái rổ nhỏ ở trên bàn tròn sau bếp.
   * There are some eggs in the basket on the round table behind the kitchen.
4. Cô ấy thường ăn bánh mì phết bơ và uống trà nóng.
   * She eats bread with butter and drinks hot tea very often.
5. Coi chừng đấy, Lan. Làm việc đó không dễ đâu. – Tôi biết, tôi biết.
   * Look out, Lan! It’s not easy to do that
   * I know, I know
6. Tôi đồng ý ở lại đây với hai bạn.
   * I agree to stay here with you two
7. Tôi tin là mình học được tiếng Anh trong một thời gian **tương đối ngắn**.
   * I believe that I can learn English in a **relatively** **short** time
8. Cô ở lại đây một mình nguy hiểm lắm.
   * It’s very dangerous for you to stay here alone
9. Tôi rất thích việc làm của mình vì nó vừa hữu ích vừa thú vị.
   * I really enjoy my job because it’s both useful and interesting
10. Hãy dừng lại trước khi quá muộn.
    * Stop before it’s too late
11. Tôi rất lấy làm tiếc không đi với anh được, tôi bị cúm, anh ạ.
    * I am really sorry I can’t go with you, I’ve got the flu.
12. Có vợ đẹp chưa chắc đã là điều hay.
    * It’s not sure that a beautiful wife is a good thing
13. Tôi hi vọng là chiều hôm nay cô Lan sẽ đến giúp chúng ta việc này.
    * I hope Ms. Lan will help us this work in the afternoon
14. Hôm nay sẽ có cả cà phê và trà.
    * There is both coffee and tea today
15. Anh ta biết tiếng Anh, tiếng Pháp, lại biết cả tiếng Nhật nữa.
    * He knows English, French, and Japanese as well
16. Họ giàu, đúng thế. Nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là họ sung sướng.
    * They are rich, that’s true. But it does not necessarily mean that they are happy
17. **Đừng tưởng tôi không hiểu anh.**
    * Don’t think I don’t know you.
18. Tôi không mang theo tiền.– Không sao, cứ đi theo tôi.
    * I don’t take any money on me - Never mind, just follow me
19. Cô ta không bao giờ mặc váy.
    * She never wears a dress
20. Không có gì trong chiếc vali này.
    * There is nothing in this suitcase
21. Tôi không hẳn là thích anh ta, mà cũng không hẳn là không thích anh ta.
    * I neither really like him nor dislike him

Câu hỏi: neither nor hay neither or

1. Thức ăn ở Hà Nội không chỉ ngon mà còn rẻ.
   * Food in Hanoi is not only delicious but also cheap
2. Anh ta lúc ở Hà Nội lúc ở Sài Gòn.
   * He is sometimes in Hanoi and sometimes in Saigon
3. Không phải là tôi không thích cô ấy, mà là tôi ghét chồng cô ta.
   * It is not that I don’t like her, but that I hate her husband
4. Sếp hôm nay không vui lắm.
   * My boss is not very happy today
5. Tôi cho rằng anh ta không quá thông minh.
   * I don’t think he is very smart

Note: too smart: thông minh kiểu khôn lỏi, very smart lịch sự hơn

1. Tôi cho rằng anh không thực sự hiểu công ty chúng tôi.
   * I don’t think that you do understand our company
2. Anh trai tôi không hẳn thích công việc của anh ta.
   * My older brother does not really like his work
3. Câu trả lời này chưa chắc đã sai.
   * I’m not sure that the answer is wrong
4. Trên mặt trăng không có nước.
   * There is no water on the Moon
5. Vào trong trung tâm thành phố mất 15 phút.
   * It takes 15 minutes to get to the city center
6. Tiếng Anh của tôi không được tốt lắm.
   * My English is not very good
7. Người thông minh không kiêu căng.
   * Smart people are not arrogant
8. Anh ấy làm việc 8 tiếng một ngày.
   * He works 8 hours a day
9. Cháu có thể lái xe khi cháu 18 tuổi.
   * You can drive when you are 18
10. Trong ví tôi không có tiền.
    * I have no money in my pocket
11. Tôi không hay ăn thịt lợn.
    * I don’t eat pork very often
12. Anh ấy là một người cao, gầy, có tóc hoa râm.
    * He is a tall and thin man with gray hair.
13. Cô ấy luôn đến đây đúng giờ.
    * She always comes here on time
14. Đến cửa hàng với Tom và tôi nào.
    * Let’s go to the shop with Tom and me right now!
15. Tôi thi thoảng đi bộ trong công viên.
    * I go for a walk in the park every now and then
16. Dù cậu bé rất là tốt bụng, nhưng các bạn cùng lớp ghét cậu ấy.
    * Though the little kid is very kind, his classmates hate him

Conj

1. Không có nhiều người đến thăm nơi này.

Attr=adj => N

* + Not many people visit this place.

Adj1 adj2\_bđ N Vt TT

1. Làm chậm rãi và cẩn thận nhé.
   * Do it slowly and carefully!

Vt TT adv

1. Giáng sinh năm nay rơi vào thứ 7.
   * Chrismas is on Saturday this year

CN Vikr BC=adv1(= prep + N) <= adv2